

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14-01-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Bích T, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: ấp 3, xã 1, huyện HN, tỉnh Đ. Có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Anh Võ Minh P, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: ấp 3, xã 1, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2020 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn Nguyễn Bích T, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị không nhớ chị và anh P cưới nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 1, huyện HN, tỉnh Đ. Do chị và anh P ở gần nhau, cha mẹ anh P biết nên hỏi cưới chị cho anh P, chị và anh P cũng có quen biết trước. Sau khi cưới chị và anh P cùng sinh sống cùng gia đình anh P, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2005 thì vợ chồng chung sống không còn hạnh

phúc nữa. Nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cự cãi và đánh nhau, chuyện nhỏ anh P cũng chửi chị. Ngoài ra vợ chồng chị không còn mâu thuẫn nào khác. Chị và anh P không còn sống chung với cách nay được 15 năm, vợ chồng không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh Võ Minh P.

Về việc nuôi con: Chị và anh P chung sống với nhau có 02 chung, đều con trai, tên Võ Minh H1, sinh ngày 25/3/2000 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và con chung tên Võ Minh H, sinh ngày 25/8/2005. Hai con chung sinh sống cùng anh P từ khi chị bỏ nhà đi từ năm 2005 cho đến nay đã được 15 năm. Nhà chị và nhà anh P cách nhau khoảng 500m, có một lần chị về thăm con thì cha chồng không cho chị thăm nên từ đó đến nay chị không đến thăm 02 con chung nữa, chị cũng không có gửi quà hay tiền cho con, lúc chị về nhà cha mẹ ruột ở thì con chung Minh H được 12 tháng tuổi còn con chung Minh H1 được 05 tuổi, chị định đem con chung Minh H theo nhưng mẹ chồng không cho, đành lại nên chị để con chung lại cho anh P. Chị thống nhất giao con chung Minh H cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con, vì chị đi làm không có tiền, hiện chị làm công nhân của công ty may, lương mỗi tháng được 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, trừ chi phí sinh hoạt cá nhân thì chị còn dư được từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng, nhưng chỉ đủ để chị sinh sống. Anh P làm thợ hồ và sống chung với gia đình anh P, gia đình anh P có 06 công ruộng, thu nhập mỗi tháng bao nhiêu chị không biết.

Về tài sản chung: Chị và anh P chung sống với nhau không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh P chung sống với nhau không có thiếu nợ cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2020 bị đơn anh Võ Minh P, trình bày: Anh là chồng của chị T. Anh và chị T cưới nhau khoảng 20 năm trước, vợ chồng cưới nhau do tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã 1, huyện HN, tỉnh Đ. Sau khi cưới thì vợ chồng sống bên gia đình anh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Không nhớ ngày tháng năm chỉ nhớ khoảng mười mấy năm trước anh và chị T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hết duyên hết nợ, không hợp nhau. Từ khi vợ chồng không sống chung thì có gặp nhau nhưng không hàn gắn tình cảm. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh thống nhất ly hôn. Anh và chị T có 02 con chung tên Võ Minh H1, sinh năm 2000 hiện đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu Võ Minh H, sinh ngày 25/8/2005 hiện đang sống cùng anh, anh yêu cầu được nuôi dưỡng Minh H, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận đi làm nên anh chưa thể đến Tòa án giải quyết ly hôn được. Tòa án có mời thì gửi thông báo nếu anh đi được thì đi, không đi được thì

tùy Tòa án giải quyết ly hôn cho chị T. Con chung Minh H hiện đi học, giờ giấc thất thường không biết trước lúc nào thì có ở nhà và cháu H cũng không thể đến Tòa án ghi bản khai được. Tòa án cứ giải quyết theo quy định, vì theo lời cháu H nói là có nguyện vọng sống với anh, từ nhỏ đã ở với cha và ông bà nội.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Bích T được ly hôn với anh Võ Minh P. Về con chung: Giao cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng con chung Võ Minh H, sinh ngày 25/8/2005, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con, còn con chung Võ Minh H1, sinh ngày 25/3/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến. Tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập đến.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Bích T có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện HN yêu cầu giải quyết ly hôn giữa chị và anh Võ Minh P. Hiện anh P đang cư trú tại ấp 3, xã 1, huyện HN, tỉnh Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Võ Minh P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng anh P vắng mặt, không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh P theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Bích T và anh Võ Minh P được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 112 ngày 02/10/2003 tại Ủy ban nhân dân xã 1, huyện HN, tỉnh Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét, yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Bích T là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống chị T, anh P đã có mâu thuẫn với nhau là có thật. Nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho chị T, anh P đoàn tụ nhưng chị T vẫn cương quyết ly hôn, vì vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc và đã không còn sống chung với nhau từ năm 2005 cho đến nay đã hơn 15 năm cũng không gặp nhau hàn gắn tình cảm. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2020 anh

Võ Minh P trình bày “anh và chị T cũng có mâu thuẫn do không hợp nhau, vợ chồng hết duyên, hết nợ, nay chị T yêu cầu ly hôn anh thống nhất ly hôn”. Đồng thời, anh Võ Minh P đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh P cũng không đến Tòa án để hòa giải, hàn gắn tình cảm với chị T. Điều này, cho thấy hôn nhân giữa chị T, anh P không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc chị T yêu cầu ly hôn với anh P là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Bích T được ly hôn với anh Võ Minh P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc nuôi con: Hội đồng xét xử nhận thấy chị T, anh P đều thống nhất trình bày con chung Võ Minh H1, sinh ngày 25/3/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến. Đối với con chung Võ Minh H, sinh ngày 25/8/2005 tuy anh P không đem con chung Minh H đến Tòa án để thể hiện nguyện vọng được sinh sống cùng anh P hay chị T. Nhận thấy, con chung Minh H sống cùng anh P từ khi cháu được 12 tháng tuổi đến nay cháu đã được 15 tuổi và anh P chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Minh H ổn định, được đảm bảo về mọi mặt. Đồng thời, chị T thống nhất giao con chung Minh H cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng và tại biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2020 của anh Võ Minh P trình bày “anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Minh H”. Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao con chung Minh H cho anh P được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là đảm bảo tốt về quyền lợi mọi mặt và phát triển bình thường của con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh P tự nguyện không yêu cầu phù hợp với Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh P thống nhất trình bày anh chị chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Bích T chịu 300.000 đồng án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0001443 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Bích T. Cho chị Nguyễn Bích T được ly hôn với anh Võ Minh P.

2. Về việc nuôi con:

2.1 Con chung Võ Minh H1, sinh ngày 25/3/2000 đã trưởng thành, có khả năng lao động, sinh sống được.

2.2 Giao con chung Võ Minh H, sinh ngày 25/8/2005 cho anh Võ Minh P được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.3 Chị Nguyễn Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh P tự nguyện không yêu cầu.

2.4 Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Bích T chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0001443 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/01/2021). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung